



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2025

BẢN TIN SỐ 1510

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 17/06/2025 ĐẾN NGÀY 23/06/2025)

AI THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

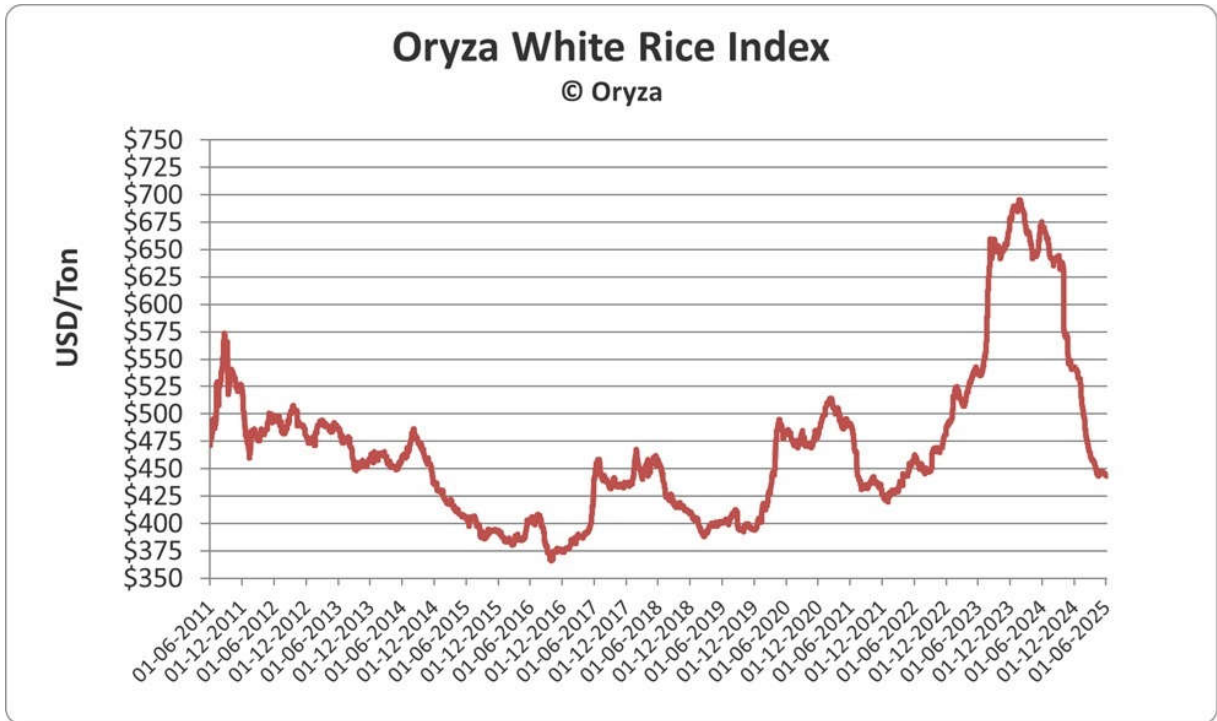
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	17 – 06		18 – 06		19 – 06		20 – 06	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	407	411	406	410	407	411	406	410
	5% tấm	397	401	396	400	397	401	396	400
	25% tấm	378	382	378	382	378	382	378	382
	Hom Mali 92%	1076	1080	1076	1080	1076	1080	1076	1080
	Gạo đỏ 100% Stxd	403	407	403	407	403	407	403	407
	A1 Super	355	359	355	359	355	359	355	359
VIỆT NAM	5% tấm	386	390	387	391	386	390	387	391
	25% tấm	361	365	362	366	361	365	362	366
	Jasmine	559	563	559	563	559	563	559	563
	100% tấm	317	321	319	323	317	321	319	323
ẤN ĐỘ	5% tấm	381	385	381	385	381	385	381	385
	25% tấm	366	370	366	370	366	370	366	370
	Gạo đỏ 5% Stxd	374	378	374	378	374	378	374	378
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	392	396	392	396	392	396	392	396
	25% tấm	361	365	359	363	361	365	359	363
	100% tấm Stxd	323	327	323	327	323	327	323	327
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	378	382	377	381	378	382	377	381
MỸ	4% tấm	661	665	661	665	661	665	661	665
	15% tấm (Sacked)	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 4% tấm	777	781	777	781	777	781	777	781
	Calrose 4%	783	787	783	787	783	787	783	787

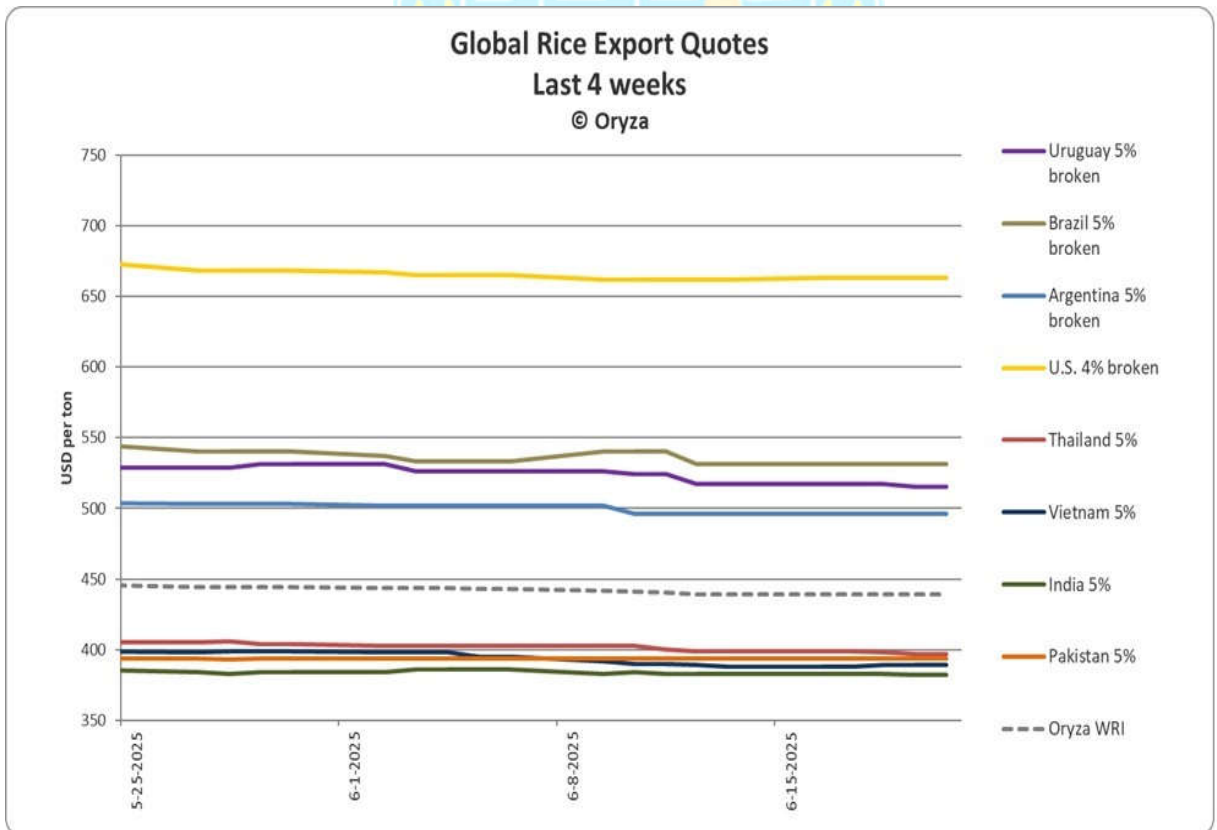
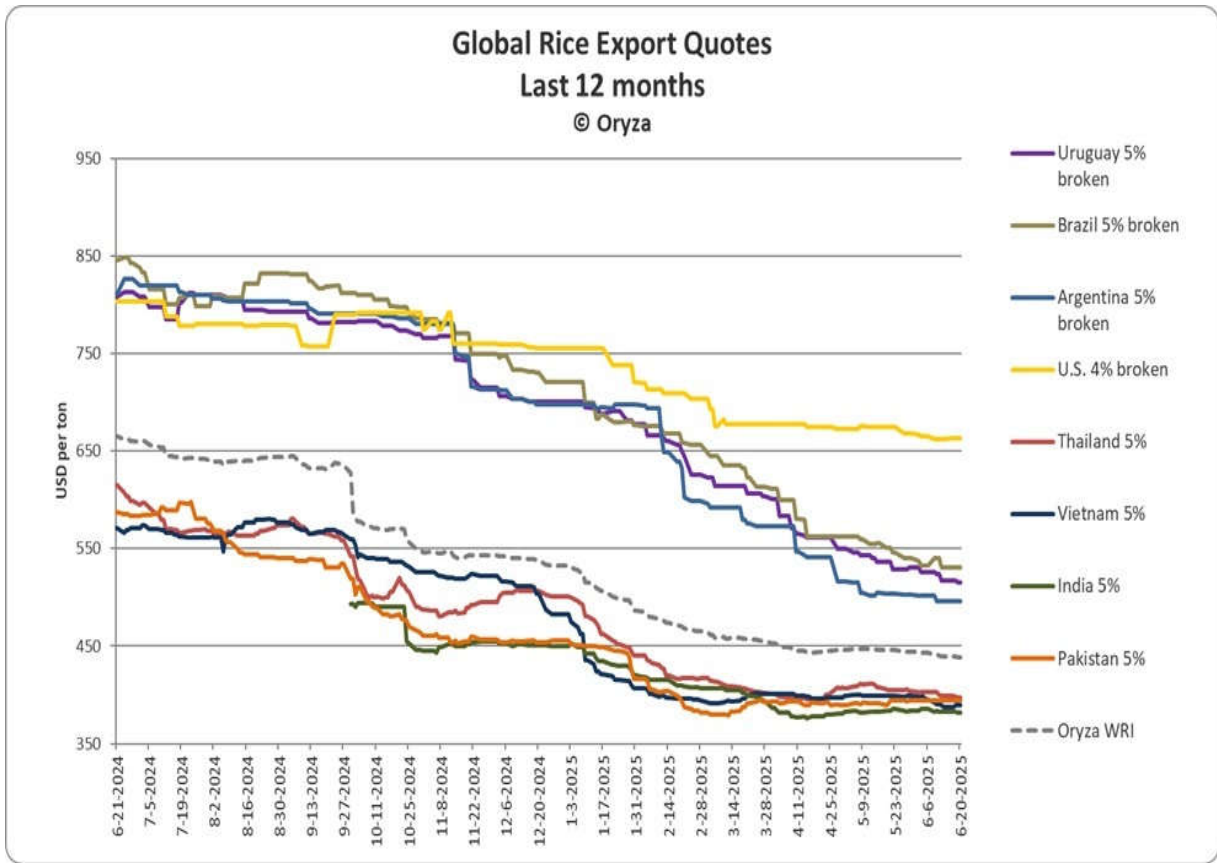
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

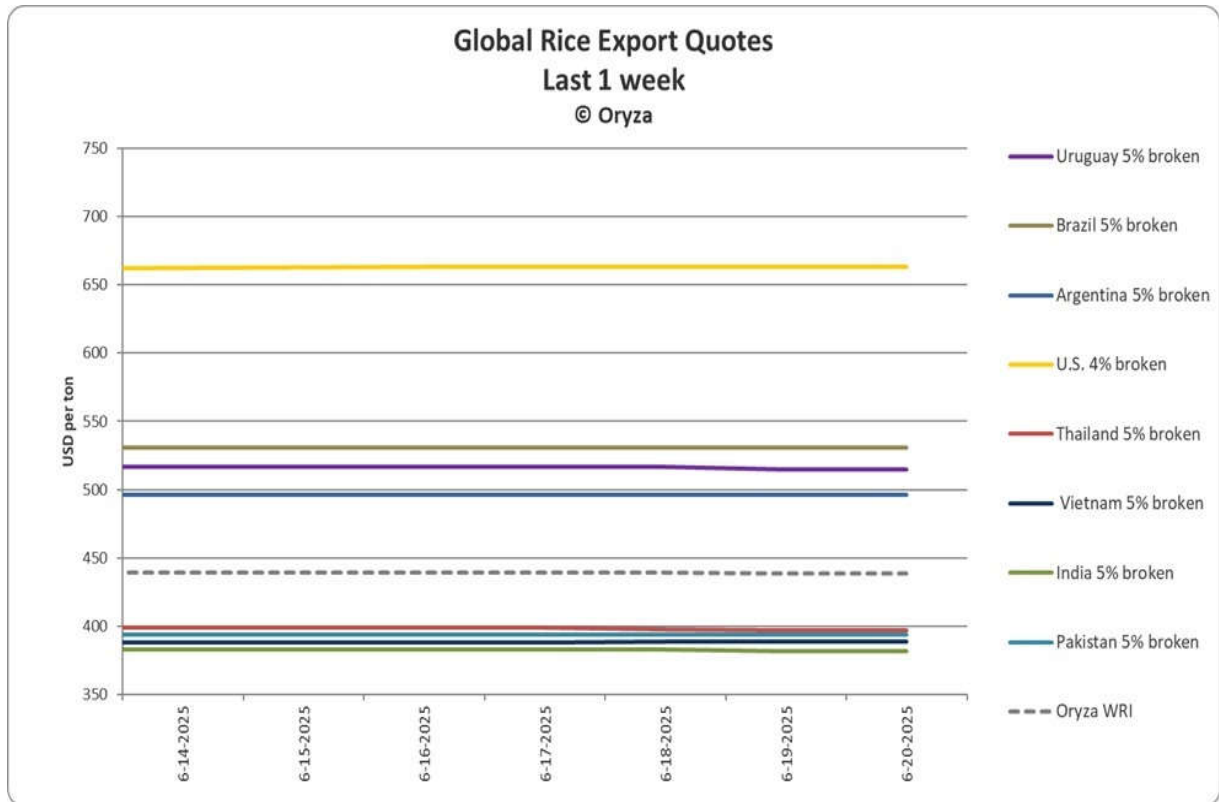
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 438 USD/tấn, giảm 1 USD/tấn so với tuần trước, giảm 8 USD/tấn so với tháng trước và giảm 227 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Báo cáo Triển vọng gạo tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo sản lượng gạo toàn cầu dự kiến sẽ đạt kỷ lục 541,6 triệu tấn, dẫn đầu là sản lượng tăng mạnh ở Ấn Độ. Tiêu thụ và thương mại toàn cầu cũng được dự báo ở mức kỷ lục, với Ấn Độ vẫn duy trì vị trí nước xuất khẩu hàng đầu. Lượng tồn kho cuối kỳ dự kiến đạt mức cao kỷ lục là 187,8 triệu tấn, phần lớn do Ấn Độ và Trung Quốc nắm giữ, trong khi giá gạo toàn cầu cho thấy xu hướng trái chiều dựa trên sự thay đổi nhu cầu theo từng khu vực.

Tường thuật của Bloomberg cảnh báo rằng Sông Mekong - trung tâm của hệ sinh thái, kinh tế và địa chính trị Đông Nam Á - đang bị đe dọa nghiêm trọng do xây đập, khai thác tài nguyên và sự cạnh tranh quyền lực ngày càng gia tăng, đặc biệt là do Trung Quốc kiểm soát thượng nguồn và ảnh hưởng thông qua Sáng kiến Vành đai và Con đường. Trong khi các quốc gia như Lào, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam cũng góp phần vào việc sử dụng quá mức dòng sông để theo đuổi tăng trưởng kinh tế, các tổ chức khu vực yếu kém như Ủy ban Sông Mekong và ASEAN lại không đủ sức mạnh để thực thi. Bài báo kết luận rằng nếu không có giải pháp chính trị cấp bách và sự chú ý của toàn cầu, dòng sông này - thiết yếu đối với 70 triệu người - có thể chuyển từ một nguồn tài nguyên chung thành điểm nóng của xung đột và suy thoái sinh thái không thể đảo ngược.

Philippines

Cơ quan Thống kê Philippines (PSA) dự báo sản lượng lúa gạo của nước này sẽ tăng 13,4% trong quý 2 năm 2025, đạt 4,36 triệu tấn, nhờ thời tiết thuận lợi và năng suất tăng cao, dự kiến sẽ tăng 3,7% lên 4,48 tấn/ha. Diện tích thu hoạch dự kiến sẽ tăng 9,2% lên 972.730 ha, với 63% đã được thu hoạch tính đến ngày 1 tháng 5, đạt 2,82 triệu tấn. Sự tăng trưởng này hỗ trợ mục tiêu của Bộ Nông nghiệp là sản xuất 20,46 triệu tấn lúa gạo vào năm 2025, tăng so với mức 19,09 triệu tấn của năm ngoái, thấp hơn 4,85% so với kỷ lục năm 2023.

Bộ Kinh tế, Kế hoạch và Phát triển Philippines dự báo lượng gạo nhập khẩu năm 2025 giảm 28% từ mức kỷ lục 4,8 triệu tấn so với cùng kỳ năm trước xuống còn 3,45 triệu tấn và kỳ vọng về vụ thu hoạch trong nước được cải thiện do thời tiết thuận lợi. Trong năm tháng đầu năm 2025, lượng gạo nhập khẩu giảm 12,55% so với cùng kỳ năm trước xuống còn 1,88 triệu tấn, với tổng lượng nhập khẩu đạt 1,92 triệu tấn tính đến ngày 5 tháng 6. Phần lớn gạo có nguồn gốc từ Việt Nam (75%), tiếp theo là Miến Điện, Thái Lan và Pakistan. Nhu cầu nhập khẩu cũng đã giảm do giá bán lẻ đề xuất tối đa mới áp dụng đối với gạo cao cấp nhập khẩu. Cục Công nghiệp Thực vật đã cấp 3.266 giấy thông quan nhập khẩu cho khoảng 2,76 triệu tấn trong năm nay.

Bangladesh

Hội đồng Giống quốc gia (NSB) Bangladesh đã phê duyệt ba giống lúa mới - BRRI dhan112, BRRI dhan113 và BRRI dhan114 - do Viện Nghiên cứu Lúa gạo Bangladesh (BRRI) phát triển, nhằm mục đích tăng sản lượng lúa trong vụ mùa Boro. Các giống lúa năng suất cao này đáng chú ý vì khả năng chịu mặn, kháng bệnh đạo ôn và thân khỏe. BRRI dhan112 sinh trưởng trong 120–125 ngày, chịu được độ mặn cao và hỗ trợ canh tác hai vụ ở các vùng ven biển. BRRI dhan113, một giống lúa thay thế giàu protein cho BRRI dhan29, cho năng suất lên tới 10,1 tấn/ha. BRRI dhan114, kháng bệnh đạo ôn, có thể cho năng suất lên tới 10,23 tấn/ha. Với sự chấp thuận này, tổng số giống lúa đã phát triển của BRRI đạt 121 loại, bao gồm tám giống lai.

Trung Quốc

Lượng mưa lớn trên khắp các vùng nông nghiệp chính ở Trung Quốc đang làm dấy lên mối lo ngại về khả năng gây thiệt hại cho mùa màng, với lượng mưa quá mức đe dọa đến sự sinh trưởng và phát triển của bắp (ngô), đậu nành và lúa, theo Bloomberg và Trung tâm Khí tượng Quốc gia. Các cánh đồng trũng thấp ở Đông Bắc phải đối mặt với nguy cơ lũ lụt trong giai đoạn cây trồng sinh trưởng, trong khi những trận mưa lớn liên tục ở phía Nam có thể làm gián đoạn sự sinh trưởng của lúa và bắp (ngô). Những trận mưa

gần đây từ cơn bão nhiệt đới Wutip đã ảnh hưởng đến việc thu hoạch trái cây và rau quả cũng như việc trồng lúa vụ sớm ở các tỉnh phía Nam. Tuy nhiên, lượng mưa dự kiến ở miền Bắc Trung Quốc có thể mang lại nguồn nước cho các khu vực bị ảnh hưởng bởi hạn hán và hỗ trợ các nỗ lực trồng bắp (ngô).

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Để chuẩn bị cho vụ lúa Kharif sắp tới và ngăn chặn tình trạng khủng hoảng dự trữ của năm ngoái lặp lại, Tổng công ty Lương thực Ấn Độ (FCI) đã bắt đầu di dời một lượng lớn gạo từ các kho thóc của Punjab đến các tiểu bang khác, sau khi đã di dời một triệu tấn vào tháng 5 và có kế hoạch di dời 1,4 triệu tấn vào tháng 6, tiếp theo là các đợt di chuyển hàng tháng từ 800.000 đến 1 triệu tấn cho đến tháng 12. Biện pháp chủ động này là cần thiết vì gạo phải được lưu trữ trong nhà kho, không giống như lúa mì, có thể được lưu trữ trong các bệ lộ thiên. Cho đến nay, FCI đã nhận được 9,6 triệu tấn gạo từ đợt thu mua lúa năm 2024 - đạt 82% mục tiêu - với dự kiến sẽ nhận được toàn bộ số gạo vào cuối tháng 7 để đảm bảo đủ chỗ cho các lô gạo mới bắt đầu từ tháng 12.

Theo USDA, sản lượng gạo của Ấn Độ dự kiến sẽ đạt mức kỷ lục 151 triệu tấn trong mùa vụ 2025–26, nhờ thời tiết thuận lợi, gieo trồng đúng thời vụ và năng suất kỷ lục là 4,44 tấn/ha trên diện tích thu hoạch ổn định là 51 triệu ha. Lượng gạo dự trữ của Tổng công ty Lương thực Ấn Độ cũng đã đạt mức lịch sử, với 37,99 triệu tấn gạo và 32,26 triệu tấn lúa chưa xay xát tính đến ngày 1 tháng 6. Trong khi sản lượng gạo toàn cầu dự kiến sẽ đạt mức cao mới do thu hoạch bội thu trên khắp các châu lục, thì thương mại quốc tế đã chậm lại do nhu cầu yếu và lượng hàng tồn kho cao.

Theo đài NDTV, gió mùa của Ấn Độ, vốn đã ngưng trong hơn hai tuần sau khi bắt đầu sớm, đã hồi sinh trên Vịnh Bengal và hiện đang nhanh chóng tiến vào khắp miền trung Ấn Độ, đến Maharashtra, Gujarat và Madhya Pradesh. Sự thay đổi này giúp giải tỏa tình trạng nắng nóng gay gắt ở đồng bằng phía bắc và dự kiến sẽ bù đắp cho lượng mưa giảm 31% được ghi nhận vào đầu tháng 6, dự báo lượng mưa sẽ cao hơn mức trung bình có thể xảy ra vào nửa cuối tháng. Sự phục hồi này rất quan trọng đối với gần một nửa nền nông nghiệp phụ thuộc vào mưa của Ấn Độ, bổ sung nguồn dự trữ nước quan trọng cho nền kinh tế trị giá 4 nghìn tỷ USD và hỗ trợ gieo trồng kịp thời các loại cây trồng chính như lúa, bắp (ngô) và mía, với dự báo mưa lớn trên khắp bờ biển phía tây, miền trung và miền bắc trong mười ngày tới.

Tính đến ngày 13 tháng 6 năm 2025, nông dân Ấn Độ đã mở rộng diện tích trồng lúa thêm 13,3% so với cùng kỳ năm trước lên 453.000 ha, theo Bộ Nông nghiệp, mặc dù mùa gió mùa mang lại lượng mưa thấp hơn 17% so với bình thường cho đến nay. Trong khi gió mùa kéo dài từ tháng 6 đến tháng 9, việc gieo trồng thường bắt đầu vào cuối tháng 5 và thu hoạch bắt đầu vào cuối tháng 9, cho thấy nông dân đang đẩy mạnh các loại cây trồng phụ thuộc gió mùa bất chấp những thách thức về thời tiết.

USDA dự báo sản lượng gạo kỷ lục tại Ấn Độ cho niên vụ 2024/25 là 149,1 triệu tấn, tăng thêm 150 triệu tấn trong niên vụ 2025/26 do điều kiện gió mùa thuận lợi đến sớm và mở rộng diện tích gieo trồng. Việc thu mua của chính phủ theo chương trình Giá Hỗ trợ Tối thiểu (MSP) đã đạt 54,2 triệu tấn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025, tăng 4,4% so với năm ngoái, có khả năng kết thúc ở mức khoảng 55 triệu tấn - cao hơn nhiều so với nhu cầu an ninh lương thực. Xuất khẩu gạo cũng sẽ đạt mức cao mới, với 24,5 triệu tấn dự kiến vào niên vụ 2024/25 và 25 triệu tấn dự kiến vào niên vụ 2025/26 trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu mạnh mẽ và các chính sách hỗ trợ. Mặc dù MSP cao và xuất khẩu mạnh mẽ, giá trong nước vẫn ở mức thấp do nguồn cung dồi dào từ lượng dự trữ lớn và vụ thu hoạch bội thu. Lượng dự trữ cuối cùng cho cả hai năm được chốt ở mức là 44,5 triệu tấn.

Thái Lan

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan hiện nay ở mức khoảng 396 USD/tấn, giảm khoảng 3 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 9 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 219 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Campuchia

Ngành lúa gạo của Campuchia đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể trong thập kỷ qua, với sản lượng tăng từ 8 triệu tấn vào năm 2014 lên hơn 14 triệu tấn vào năm 2024, nhờ sự hỗ trợ mạnh mẽ của chính phủ và việc thành lập Liên đoàn lúa gạo Campuchia (CRF). Kỷ niệm 10 năm thành lập, CRF hiện bao gồm 301 thành viên tích cực xuất khẩu sang 123 thị trường quốc tế. Từ năm 2018 đến năm 2024, quốc gia này đã xuất khẩu hơn 21,45 triệu tấn lúa, được hỗ trợ bởi các ưu đãi về thuế, viện trợ tài chính, cải thiện thủy lợi và hạt giống chất lượng cao. Ngày nay, gần một nửa sản lượng gạo của Campuchia được xuất khẩu, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đồng thời đạt được thặng dư xuất khẩu hơn 650.000 tấn gạo xay xát và hơn 5 triệu tấn lúa hàng năm.

Miến Điện

Liên đoàn gạo Miến Điện (MRF) đã đặt mục tiêu xuất khẩu 3 triệu tấn gạo và gạo tấm trong năm tài chính 2025–2026, bắt đầu từ ngày 1 tháng 4

năm 2025. Trong hai tháng đầu tiên (tháng 4–tháng 5), hơn 400.000 tấn đã được xuất khẩu—217.070 tấn gạo và 185.213 tấn gạo tằm - chủ yếu bằng đường biển. Điều này tiếp nối thành tích của năm trước, khi Miến Điện kiếm được hơn 1,129 tỷ USD Mỹ bằng cách xuất khẩu 2,48 triệu tấn, chỉ thiếu một chút nữa là đạt mục tiêu 2,5 triệu tấn. Để hỗ trợ mục tiêu mới, Bộ Thương mại đang hợp tác chặt chẽ với các hiệp hội ngành để đảm bảo xuất khẩu hàng tháng ổn định và nâng cao hiệu quả thương mại.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	16 – 06	17 – 06	18 – 06	19 – 06	20 – 06
Trung Quốc (CNY/USD)	7.18	7.19	7.19	7.19	7.18
Châu Âu (EUR/USD)	0.86	0.87	0.87	0.87	0.87
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16268.26	16294.49	16342.57	16373.07	16417.52
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.24	4.24	4.25	4.26	4.25
Philippines Peso (PHP/USD)	56.38	56.66	57.07	57.35	57.22
Hàn Quốc (KRW/USD)	1357.97	1370.38	1372.37	1380.32	1372.67
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	144.13	145.05	144.58	145.63	145.92
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	85.92	86.32	86.43	86.82	86.61
Miến Điện (MMK/USD)	2098.95	2099.35	2099.21	2099.32	2099.41
Pakistan Rupees (PKR/USD)	283.10	283.12	283.40	283.48	283.78
Thái Lan Baht (THB/USD)	32.41	32.57	32.60	32.81	32.79
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26082.41	26072.04	26095.16	26132.74	26140.40

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

**** Tiến độ sản xuất:***

Tính đến ngày 23/06/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,470 triệu ha/1,470 triệu ha diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch được khoảng 328 ngàn ha, với năng suất 62,31 tạ/ha, sản lượng ước đạt 2,044 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 206 ngàn ha/650 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 32%.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/06 – 23/06/2025 có 29 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 150.800 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Agri Warrior	HCM	13/05/2025	35.000	Châu Phi
2	Phú An 369	HCM	15/05/2025	5.000	Philippines
3	Oriental Bay	HCM	17/05/2025	4.400	Philippines
4	Brother 39	HCM	21/05/2025	4.800	Philippines
5	Green Sky	HCM	22/05/2025	4.850	Philippines
6	Thái Bình 39	HCM	22/05/2025	4.800	Philippines
7	TLC 01	HCM	23/05/2025	6.100	Philippines
8	TTP 89	HCM	24/05/2025	6.600	Philippines
9	Vosco Sunlight	HCM	25/05/2025	45.000	Châu Phi
10	Hải Âu 28	HCM	26/05/2025	4.800	Philippines
11	Spring Symphony	HCM	26/05/2025	8.700	Philippines
12	New Xa La	HCM	30/05/2025	4.100	Philippines
13	Royal 88	HCM	30/05/2025	5.000	Philippines
14	Tân An Honesty	HCM	01/06/2025	4.000	Philippines
15	Thái Bình 01	HCM	01/06/2025	12.500	Philippines
16	Hải Bình	HCM	02/06/2025	4.000	Malaysia
17	Quang Minh 18	HCM	02/06/2025	4.150	Philippines
18	Royal 18	HCM	02/06/2025	5.000	Philippines
19	Sunrise 69	HCM	02/06/2025	6.800	Philippines
20	Vinacomin Hà Nội	HCM	02/06/2025	7.400	Philippines
21	Phú An 288	HCM	03/06/2025	3.500	Malaysia
22	Hòa Bình 09	HCM	05/06/2025	6.450	Philippines
23	Kiến Hưng	HCM	05/06/2025	3.400	Philippines
24	Vinh Quang Glory	HCM	05/06/2025	3.100	Philippines
25	Vinh 02	HCM	06/06/2025	4.900	Malaysia
26	Mỹ Hưng	HCM	07/06/2025	6.100	Philippines
27	Tân An Endeavor	HCM	07/06/2025	4.800	Philippines
28	Thái Bình 09	HCM	07/06/2025	6.450	Philippines
29	Việt Hải Sun	HCM	07/06/2025	6.800	Philippines
30	Hòa Bình 45	HCM	08/06/2025	4.000	Malaysia
31	TTC An Bình	HCM	08/06/2025	4.000	Malaysia
32	Oriental Star	HCM	09/06/2025	3.500	Malaysia
33	Seagull 09	HCM	13/06/2025	4.850	Philippines
34	Vinacomin Hạ Long	HCM	15/06/2025	7.400	Philippines

Bản tin 1510 (Từ Ngày 17/06/2025 Đến Ngày 23/06/2025)

35	Vinh Quang Green	HCM	15/06/2025	4.800	Philippines
36	Sông Diễm Ocean	HCM	16/06/2025	4.850	Philippines
37	Tân An 01	HCM	16/06/2025	4.750	Philippines
38	Vinh Quang Sky	HCM	16/06/2025	4.600	Philippines
39	Vinh Quang 379	HCM	17/06/2025	3.800	Philippines
40	Green Pacific	Mỹ Thới	19/06/2025	4.000	Philippines
41	Tuấn Dũng 36	HCM	20/06/2025	6.100	Philippines
42	Thái Bình 38	HCM	22/06/2025	4.800	Philippines
Tổng				289.950	



III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	19/06	+/-	19/06	+/-	19/06	+/-	19/06	+/-	19/06	+/-	19/06	+/-	19/06	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.350	-	5.450	-700	5.550	+100	5.550	+200	5.550	-350	6.050	-100	6.050	+100	6.050	5.650
Lúa thường	5.050	-	5.150	-500	5.150	-	5.200	+50	5.200	-400	5.250	-400	5.250	+100	5.250	5.179
Lúa Khô/Uốt Tại Kho																
Hạt dài	6.750	-	6.750	-750	6.850	+100	7.400	+600	6.750	-450			7.450	-	7.450	6.992
Lúa thường	6.550	-	6.350	-600	6.200	-	6.800	+350	6.400	-500			6.450	-	6.800	6.458
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.350	+200	9.350	+200	9.250	+100	9.100	+150	9.100	-150			9.450	-	9.450	9.100
Lứt loại 2	8.250	+200	8.200	+150	8.175	+25	8.075	+150	8.050	+500	8.250	+100	8.050	-	8.250	8.150
Xát trắng loại 1			10.650	-			10.150	+50	10.750	+450	10.750	+100	10.650	-	10.750	10.590
Xát trắng loại 2			9.050	+100			8.950	-450	9.300	+250	9.300	-100	8.950	-	9.300	9.110
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.050	-300	7.600	-	7.700	-50	7.600	-200	7.450	-	7.700	-100	7.350	-	7.700	7.493
Tám 2/3			7.500	+100	7.450	+50			7.350	-			6.750	-	7.500	7.263
Tám 3/4	6.650	-400	7.400	+400	7.350	+100	7.400	+100							7.400	7.200
Cám xát	7.250	-	8.050	+200	7.250	-	7.650	-	7.600	-50	8.050	+200	7.750	+400	8.050	7.657
Cám lau	7.250	-	7.950	+200	7.900	+200	7.650	-	7.600	-50	7.950	+100	7.850	+400	7.950	7.736
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.850	-	9.450	+100	9.400	-100	9.600	-	10.300	-	10.300	-	9.650	-	10.300	9.793
10%			9.350	+100					10.100	-					10.100	9.725
15%	9.650	-	9.250	+100	9.200	-100	9.300	-100	9.900	-	9.900	-	9.250	-	9.900	9.493
20%									9.600	-					9.600	9.600
25%	9.450	-	8.650	+100	9.000	-100	9.100	-100	9.300	-	9.450	-	8.950	-	9.450	9.129
